

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP – THƯƠNG MẠI CỬ CHI**

TEL : 8.921.737

FAX : 8.921.008

MÃ SỐ THUẾ :0302704764

*(Ban hành theo QĐ số : 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2010
TỔNG CÔNG TY

Nhận báo cáo :

1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY ĐTP TCN - TM CỬ CHI

Địa chỉ : Ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý I Năm 2010**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010(Tổng Công Ty)

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		52,125,779,274	48,378,807,016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26,172,425,149	23,643,041,481
1. Tiền	111	V.01	872,425,149	763,041,481
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,300,000,000	22,880,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,879,390,526	8,610,490,757
1. Phải thu khách hàng	131		6,032,625,791	4,745,051,239
2. Trả trước cho người bán	132		227,074,076	36,423,958
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,619,690,659	3,829,015,560
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12,162,409,919	12,401,474,675
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12,162,409,919	12,401,474,675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,911,553,680	3,723,800,103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41,475,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		525,925,166	775,770,946
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2,205,019,514	2,334,695,157
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		139,134,000	613,334,000

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		412,278,204,093	400,017,054,337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

- Nguyên giá	222		43,225,010,024	43,225,010,024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,319,104,987)	(10,540,905,644)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,593,219,012	3,616,261,196
- Nguyên giá	228		3,722,990,909	3,722,990,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(129,771,897)	(106,729,713)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	52,705,777,041	42,973,495,298
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	151,400,891,533	152,808,729,988
- Nguyên giá	241		173,235,820,618	173,235,820,618
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(21,834,929,085)	(20,427,090,630)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		172,278,300,000	167,478,300,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	172,278,300,000	167,478,300,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		394,111,470	456,163,475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	154,111,470	216,163,475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		240,000,000	240,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		464,403,983,367	448,395,861,353
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		320,113,598,629	303,527,496,839
1. Nợ ngắn hạn	310		309,705,460,627	292,625,728,837
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,960,000,000	1,960,000,000
2. Phải trả người bán	312		1,203,553,833	831,700,966
3. Người mua trả tiền trước	313		295,777,158,788	278,317,506,030
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315		250,000	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,219,492,661	1,422,491,436
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,545,005,345	10,094,030,405
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		10,408,138,002	10,901,768,002
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	10,222,179,000	10,712,179,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		185,959,002	189,589,002
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		144,290,384,738	144,868,364,514
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	143,891,737,487	142,156,889,763
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41,850,000,000	41,850,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1,161,523
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,487,317,548	5,487,317,548
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,779,230,781	4,779,230,781
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		(8,820,089)	39,179,911
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,784,009,247	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		398,647,251	2,711,474,751
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		398,647,251	2,711,474,751
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		464,403,983,367	448,395,861,353

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	v.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		1,206.20USD	1,205.04 USD
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

ập, ngày 06 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tiến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bạch Tuyết

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Văn Côi

2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP ĐTPTCN - TM CỬ CHI

Địa chỉ :Ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP.HCM

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2010

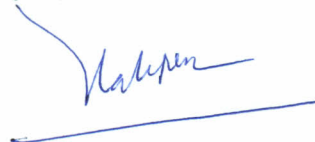
Đơn vị tính :Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	48,118,397,841	31,902,341,777	48,118,397,841	31,902,341,777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48,118,397,841	31,902,341,777	48,118,397,841	31,902,341,777
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	42,918,696,048	28,024,119,854	42,918,696,048	28,024,119,854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,199,701,793	3,878,221,923	5,199,701,793	3,878,221,923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	663,179,365	1,018,024,328	663,179,365	1,018,024,328
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	17,387,716	245,020	17,387,716	245,020
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		17,387,716		17,387,716	
8. Chi phí bán hàng	24		2,186,249,772	2,025,728,435	2,186,249,772	2,025,728,435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,278,970,042	1,035,752,031	1,278,970,042	1,035,752,031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2,380,273,628	1,834,520,765	2,380,273,628	1,834,520,765
11. Thu nhập khác	31		34,336,644	58,457,035	34,336,644	58,457,035
12. Chi phí khác	32		35,931,276	33,001,375	35,931,276	33,001,375
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,594,632)	25,455,660	(1,594,632)	25,455,660
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,378,678,996	1,859,976,425	2,378,678,996	1,859,976,425
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	594,669,749	464,994,106	594,669,749	464,994,106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,784,009,247	1,394,982,319	1,784,009,247	1,394,982,319
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 06 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

(Ký ,họ tên)



Nguyễn Thị Tiến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bạch Tuyết

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Phan Văn Côi

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP ĐTPTCN - TM CỬ CHI

Địa chỉ: Ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2010

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45,915,504,253	31,420,131,957
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(46,614,901,026)	(38,469,339,647)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,666,054,188)	(1,535,295,546)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(252,383,716)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(464,994,106)	(1,787,977,224)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33,758,914,283	9,117,604,731
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13,057,794,032)	(9,601,246,336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,618,291,468	(10,856,122,065)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14,597,746,277)	(6,801,232,556)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,597,746,277)	(6,801,232,556)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(16,760,000,000)	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		16,270,000,000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(490,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2,530,545,191	(17,657,354,621)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,643,041,481	50,369,771,374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,161,523)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		26,172,425,149	32,712,416,753

Lập, ngày 06 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Văn Tài

4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CPĐTPTCN-THƯƠNG MẠI CỬ CHI

Địa chỉ: Ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi

Mẫu số B9a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Là Công Ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Thương Mại , dịch vụ , xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Thu mua ,chế biến , kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm , kim khí điện máy , vật tư nguyên nhiên liệu , khí hóa lỏng (đối với xăng, dầu , gaz, chỉ hoạt động khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng;
- Mua bán thủy hải sản ,hàng tiêu thủ công nghiệp, hàng may mặc , nông sản, thực phẩm , công nghệ phẩm, kim khí điện máy , hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp , thiết bị, vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh giết mổ heo, trâu , bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh).
- Kinh doanh địa ốc xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê , chuyển nhượng bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động ;
- Mua bán xương súc vật;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình cầu đường;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh khách sạn (Không kinh doanh tại trụ sở);
- Quảng cáo thương mại ;
- Dịch vụ lễ tân ;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt , văn phòng phẩm ;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu ;
- Bán buôn đồ uống có cồn , không cồn (Không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 /01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

- Công Ty áp dụng Luật Kế toán , chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán Việt Nam theo qui định Số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư , hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Chúng tôi , Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp-Thương Mại Củ Chi cam kết tuân thủ đúng luật kế toán , chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà Nước Việt Nam quy định.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó (không thay đổi)

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Quý I là những ngày đầu của Năm Tài Chính do trùng vào những ngày nghỉ tết nguyên đán nên hoạt động kinh doanh thương mại cũng bị hạn chế , những khoản đầu tư tài chính cũng chưa kết chuyển trong Quý I , thường thu nhập trong lĩnh vực kinh doanh thương mại cũng như thu nhập tài chính được kết chuyển trong Quý 3, quý 4 hàng năm .

2. Cổ tức đã trả : Trong quý I/2010 đã chi trả 5% cổ tức bổ sung cho năm 2009 trên mỗi cổ phần của cổ phiếu phổ thông .

10. Các thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tiến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bạch Tuyết

Lập ngày 06 tháng 04 năm 2010



Tổng Giám đốc

Phan Văn Tài